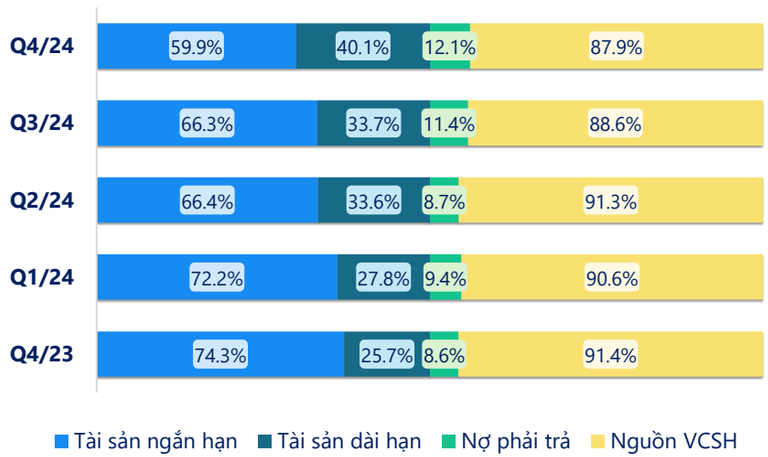
FireAnt

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,766
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,919
SL cổ phiếu LH	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,390
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,740
P/E	69.1
EPS	255

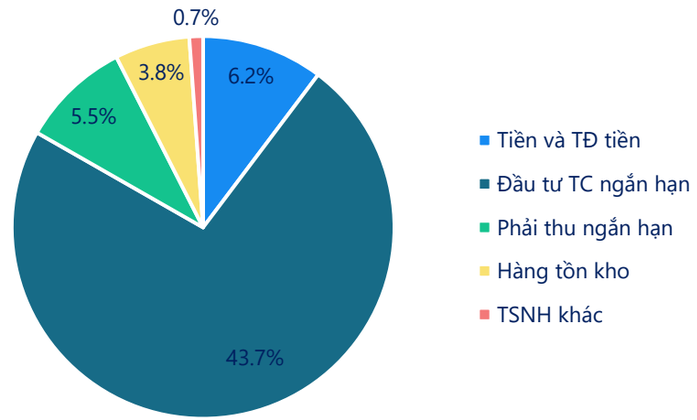
	YTD	1T	3T	6T
VLC	4.1%	-1.1%	-14.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



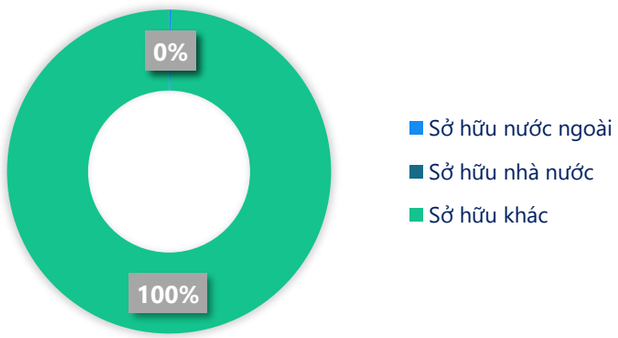
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



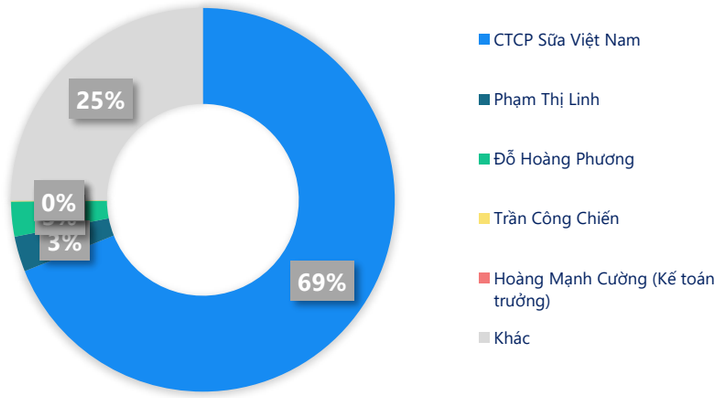
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



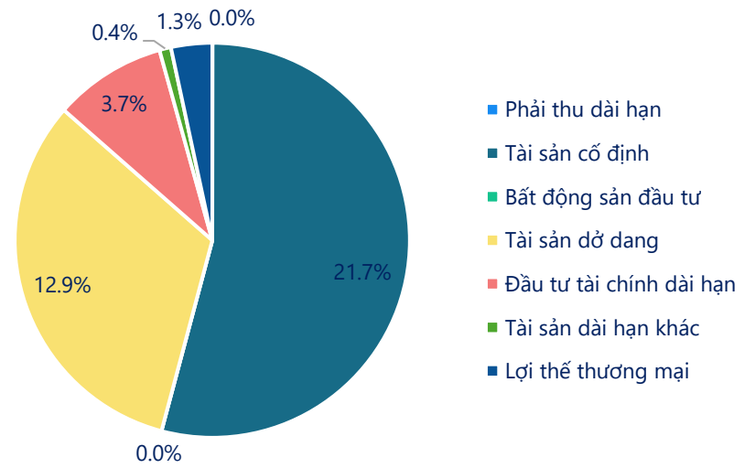
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

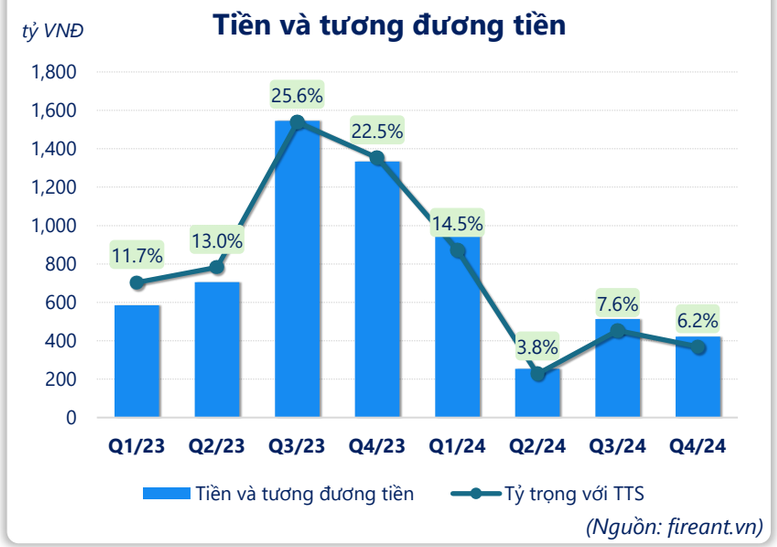


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

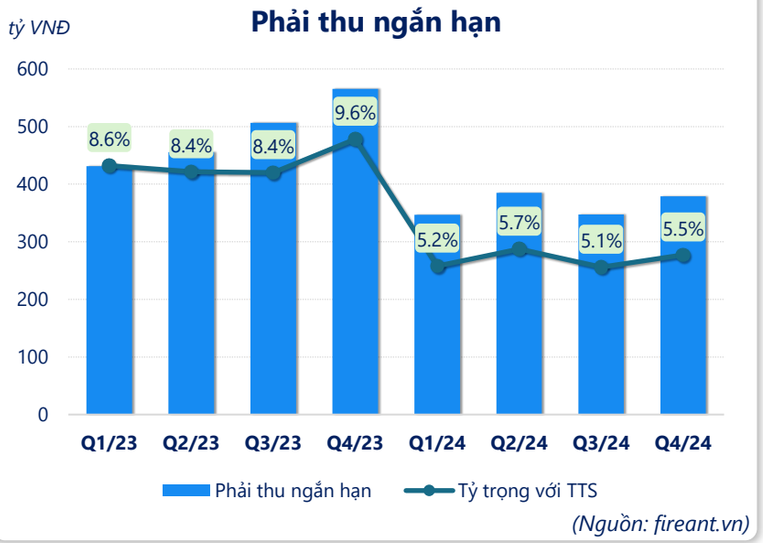
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Tiền và tương đương tiền



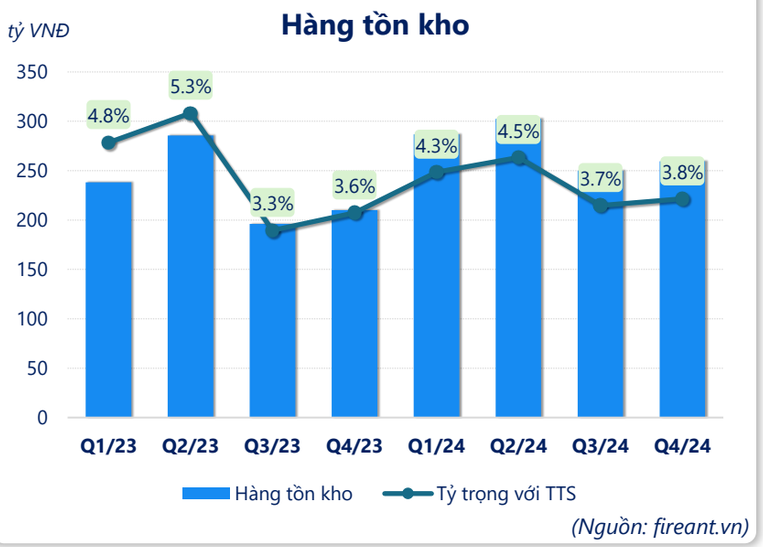
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



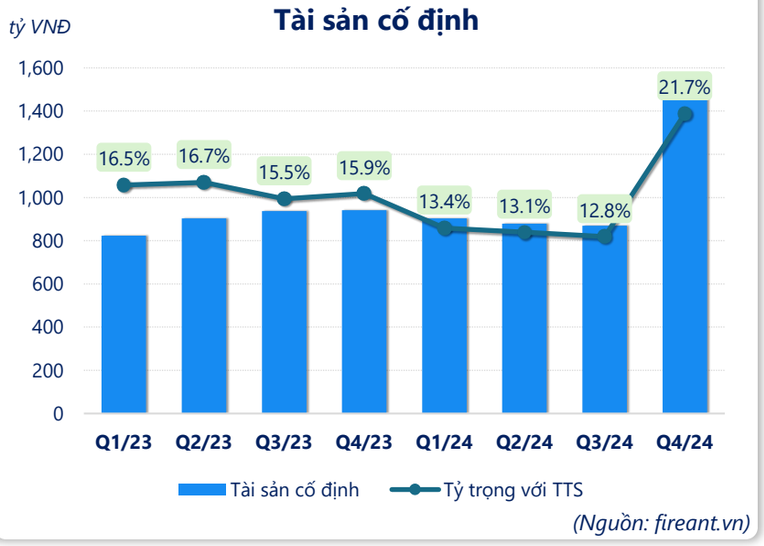
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



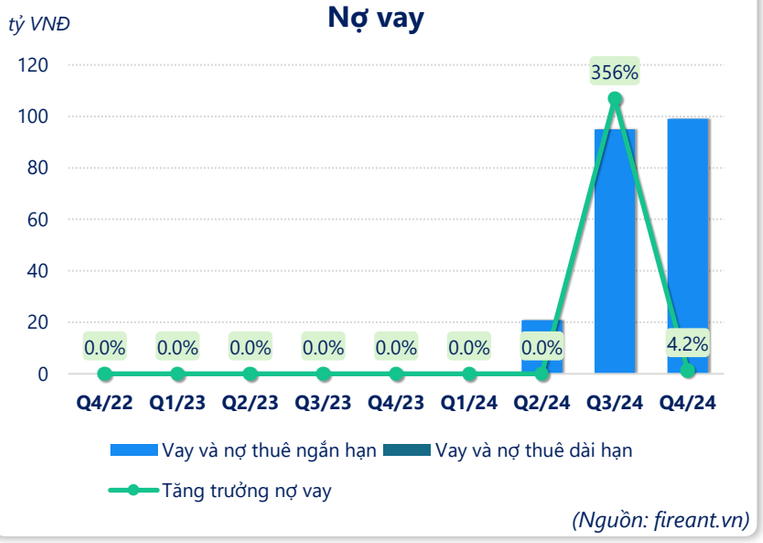
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



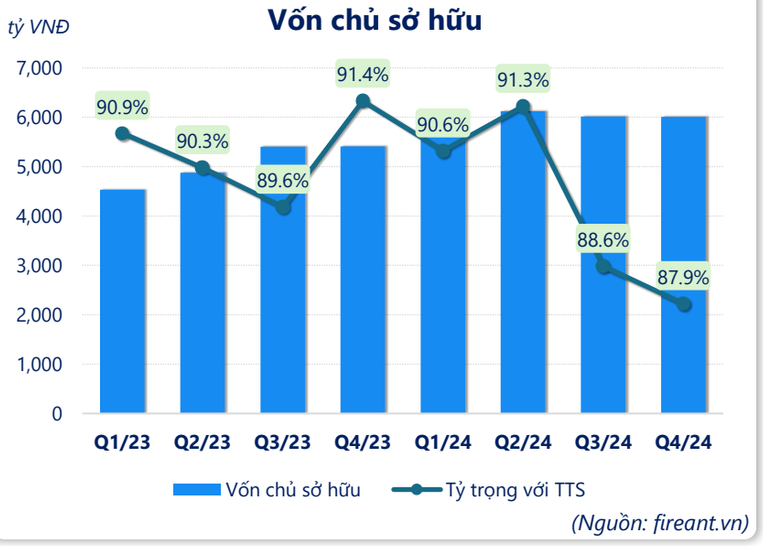
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

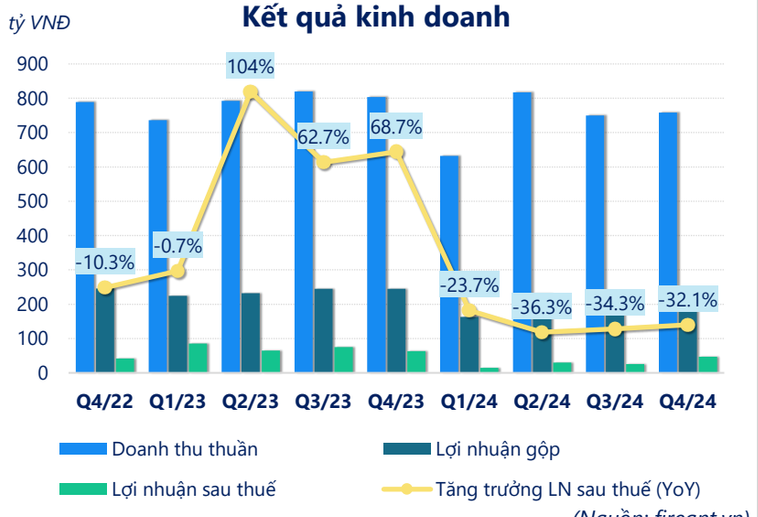


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

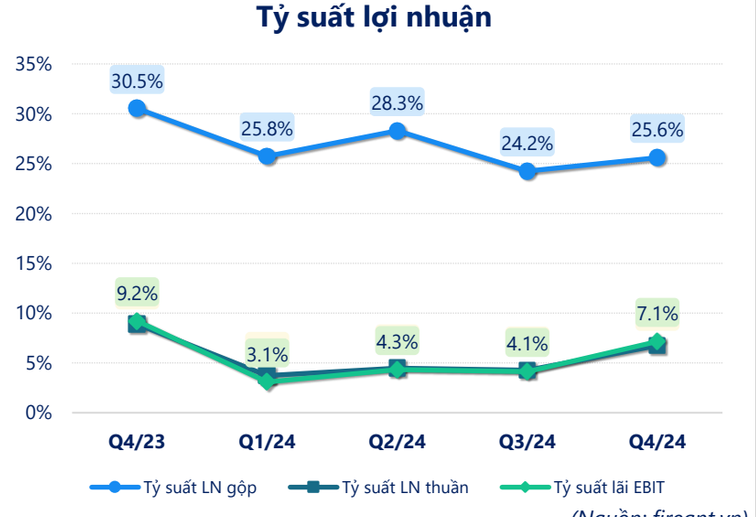
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

Kết quả kinh doanh



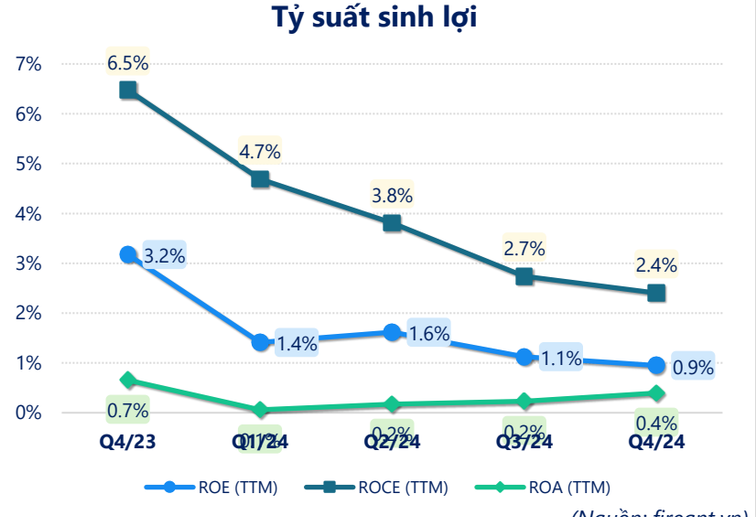
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



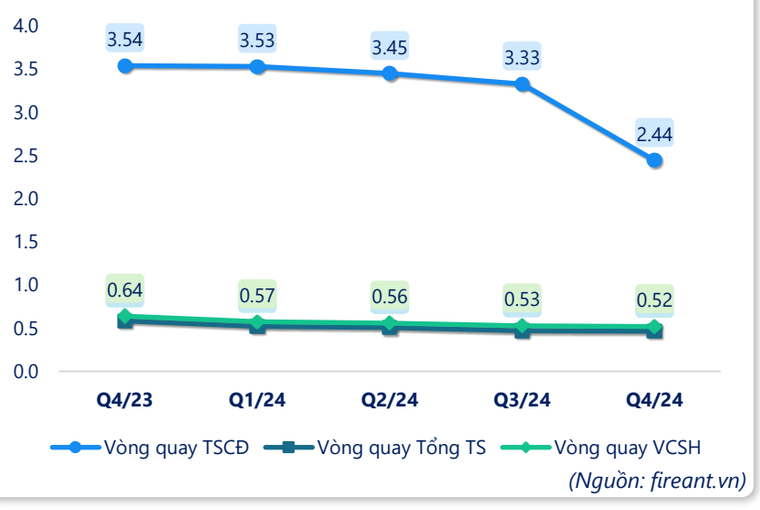
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



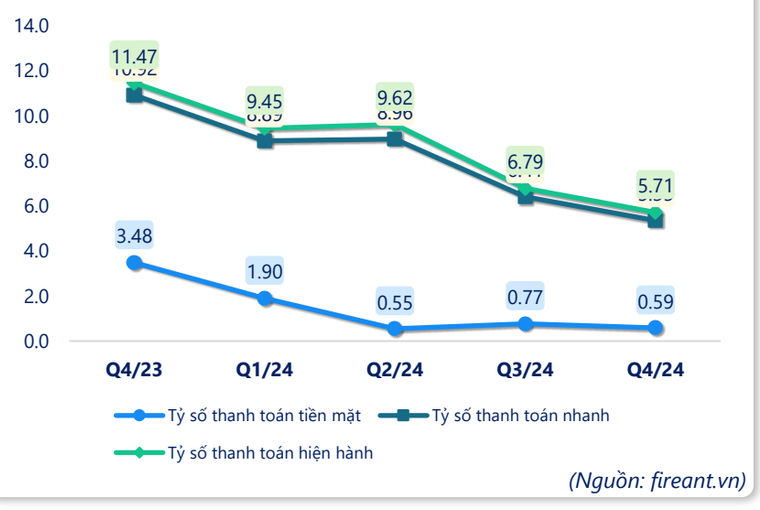
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



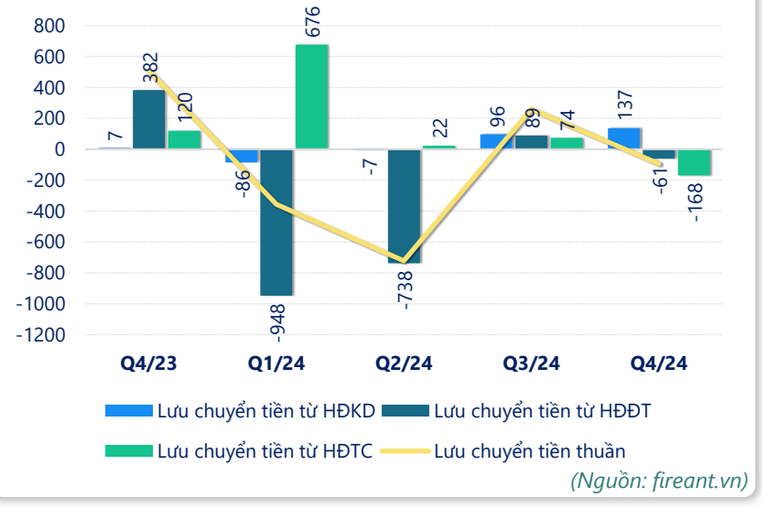
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,834**	**5,915**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	**2,738**	**1,519**	**80.3%**
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	**25.9**	**18.8**	**37.9%**
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	**717**	**383**	**87.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,008**	**5,407**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**6,008**	**5,407**	**11.1%**
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	803	632	817	750	758
Giá vốn hàng bán	558	469	586	568	564
Lợi nhuận gộp	245	163	231	182	194
Doanh thu HĐTC	71.0	48.5	46.5	65.8	49.3
Chi phí TC	0.36	0.03	0.03	0.57	1.33
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0.57	1.16
LN trong công ty LKLD	-2.90	-1.34	-0.89	1.17	2.15
Chi phí bán hàng	206	146	200	175	159
Chi phí QLDN	35.2	40.1	39.6	41.4	34.0
LN thuần từ HĐKD	71.5	23.6	36.7	32.1	51.2
Lợi nhuận khác	2.56	-4.09	-1.42	-1.68	1.85
LN trước thuế	74.0	19.5	35.3	30.4	53.0
Lợi nhuận sau thuế	63.5	14.6	29.7	25.8	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	3.54	10.6	14.8	25.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.41	-85.9	-6.76	96.4	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	382	-948	-738	88.6	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	676	22.3	74.2	-168
Tiền đầu kỳ	705	1,334	976	254	513
Lưu chuyển tiền thuần	**509**	**-357**	**-722**	**259**	**-92.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,334	976	254	513	421

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic